TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 47/2024/DSPT Ngày 19 – 01 – 2024 V/v Kiện đòi tài sản và yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Kim Khánh.

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dần và ông Nguyễn Ngọc Sâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Quỳnh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 289/2023/TLPT-DS ngày 17/10/2023 về việc "Kiện đòi tài sản và yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C đối với Bản án sơ thẩm số 131/2023/DSST ngày 26/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 461/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 356/2023/QĐ-PT ngày 27/12/2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn C; sinh năm 1950; địa chỉ: Khối 4B, thị trấn E, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L; địa chỉ: 40 Đường T, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Lê Thị Kim K, sinh năm 1968; địa chỉ: 56 đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Minh H; địa chỉ: Số 57 đường A5, thôn 1, xã CE, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phan Ngọc N- Văn phòng luật sư TN; địa chỉ: Số 57 đường A5, thôn 1, xã CE, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Thùy A; địa chỉ: 287/2/2 đường C, phường TT, quận TP, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Văn phòng công chứng ĐA; địa chỉ: 38 đường Q, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện ủy quyền: Bà Lê Thị T, vắng mặt.

**** Người kháng cáo:*** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Vào tháng 10/2018, ông C đã ly hôn vợ cũ và bán đất tại thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa lên thị trấn E, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk tìm mua đất và nhà ở. Khi ông C đang ở nhà người cháu tại đây thì bà Lê Thị Kim K gọi điện cho ông C (vì trước đây hai người đã quen biết nhau). Sau nhiều lần tìm hiểu thì ông C và bà K yêu nhau và nhất trí kết hôn với nhau.

Ngày 13/11/2018, bà K mượn ông C số tiền 2.000.000.000 đồng để mua nhà cho con gái tại Sài Gòn, ông C đồng ý và chuyển số tiền trên vào tài khoản của bà K: 5201205111614 tại Ngân hàng A – Chi nhánh thành phố B.

Ngày 14/11/2018, ông C và bà K đăng ký kết hôn tại UBND phường T1, thành phố B và cùng chung sống tại số nhà 56 đường T, thành phố B.

Cuối tháng 11/2018, bà K mượn của ông C số tiền 300.000.000 đồng để vào Sài Gòn mua nhà cho con gái. Tháng 01/2019, bà K ở Sài Gòn nhắn tin và gọi điện cho ông C là đã mua được nhà và bảo ông C cho ông mượn thêm 500.000.000 đồng, ông C đồng ý. Ngày hôm sau bà K từ Sài Gòn về, ông C ra ngân hàng rút số tiền từ sổ tiết kiệm và giao đủ cho bà K số tiền 500.000.000 đồng để bà vào Sài Gòn thanh toán tiền mua nhà.

Ngày 10/01/2019, bà K hứa hẹn sẽ để ông C đứng tên sổ đỏ căn nhà tại địa chỉ 56 đường T và chăm sóc ông C suốt đời nên ông C đã viết giấy Lời cam kết tặng cho bà K số tiền 2.800.000.000 đồng. Giấy này bà K giữ bản gốc, ông C chỉ có bản photo nên không thể cung cấp bản gốc cho Tòa án được.

Ngày 15/3/2019 ông C có tên trong sổ hộ khẩu nhà bà K, đồng thời hối thúc bà K làm bìa đỏ nhà đất có tên ông C đứng tên đồng chủ sở hữu, như bà K chưa chịu làm.

Đến tháng 4/2019 bà K nói với ông C vào Sài Gòn để khám bệnh và thăm con gái; ông C về nhà cháu tại KM62, Quốc lộ 26 ở được một tuần thì về lại nhà tại 56 đường T thì thấy có người thuê nhà. Ông C hỏi hàng xóm thì biết sau khi ông C đi được 01 ngày, bà K đã dọn đồ đạc đi nơi khác. Chiếc xe đạp và quần áo của ông C thì bà K gửi nhờ nhà hàng xóm.

Tháng 8/2019 bà K đã làm đơn ly hôn với ông C và được Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết cho hai người ly hôn.

Sau này, ông C mới biết vào ngày 09/02/2019 bà K đã làm thủ tục tặng cho con gái là Nguyễn Thị Thùy A nhà và đất tại 56 đường T, thửa đất số 220, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: 56 đường T, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AI 549966, ngày 10/9/2007 cho bà Lê Thị Kim K. Như vậy, bà K đã tặng cho QSDĐ trên cho con gái từ trước khi để ông C nhập khẩu vào 56 đường T, đề phòng việc ông C đòi tiền. Đây là hình thức tẩu tán tài sản để trốn nợ.

Nay ông C khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà K phải trả cho ông C số tiền 3.360.000.000 đồng (trong đó 2.800.000.000 đồng là tiền gốc đã viết giấy tặng cho và 560.000.000 đồng là tiền lãi) và yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị Kim K và Nguyễn Thị Thùy A.

**** Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Lê Thị Kim K và người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Sau một thời gian quen biết nhau, ông C và bà K đồng ý tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại UBND phường T vào ngày 12/11/2018. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và xét thấy không thể sống chung với nhau nên tại Bản án số 197 ngày 26/11/2019 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột cho bà K được ly hôn với ông C.

- Bà K xác định ông C có chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản của bà K: 5201205111614 tại Ngân hàng A – chi nhánh thành phố B.

- Đối với 02 lần đưa tiền là 300.000.000 đồng và 500.000.000 đồng vào tháng 11/2018 thì bà K xác định là có.

- Do vậy đối với lời cam kết ngày 10/01/2019 thì ông C xác định có 01 tờ giấy này. Lúc đó bà K giữ bản gốc nhưng đã bị thất lạc nên không cung cấp cho Tòa án được. Đề nghị Tòa án yêu cầu phía nguyên đơn cung cấp bản gốc này cho Tòa án.

Theo quy định tại Điều 237 BLDS 2015, thì căn cứ chấm dứt quyền sở hữu: "Quyền sở hữu chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- Chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác". Như vậy, quyền sở hữu đối với số tiền 2.800.000.000 đồng mà ông C kiện đòi bà K trả lại là không có căn cứ vì ông C đã tặng cho bà K và cam kết không đòi lại.

Tài sản và đất tại số 56 đường T, TP. B mà bà K đứng tên chủ quyền trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549966 ngày 18/9/2007. Ngày 12/11/2018 bà K và ông C mới đăng ký kết hôn, nên đây là tài sản riêng của bà K. Ngày 09/01/2019 bà K lập hợp đồng tặng cho con gái Nguyễn Thị Thùy A không liên quan đến ông Nguyễn Văn C. Việc ông C yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng này vô hiệu là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy A trình bày:***
Quyền sử dụng đất số AI 549966 ngày 18/9/2007 đứng tên mẹ tôi là sản riêng của mẹ tôi nên sau này mẹ tôi mới kết hôn với ông C. Nên vào ngày 09/1/2019 mẹ tôi

tặng cho tôi là hợp pháp tại Văn phòng công chứng ĐA nên tôi không đồng ý với yêu cầu của ông C đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Bà Lê Thị T là đại diện theo ủy quyền của của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng ĐA trình bày:***

Ngày 09/01/2019 Văn Phòng công chứng ĐA đã nhận hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị Kim K và bà Nguyễn Thị Thùy A là con sau khi kiểm tra thông tin đầy đủ nên Văn Phòng công Chứng ĐA đã ký theo quy định nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Tòa án giải uyết theo quy định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 131/2023/DS-ST ngày 26/7/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 237, Điều 238, Điều 459 Bộ luật dân sự năm 2015;Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C về việc:

- Buộc bà Lê Thị Kim K phải trả lại số tiền 2.800.000.000 đồng và lãi suất theo quy định tính đến ngày tuyên án sơ thẩm là 1.116.111.000 đồng cho ông Nguyễn Văn C.

- Yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 003410 quyển số 1 ngày 09/01/2019 giữa bà Lê Thị Kim K và Nguyễn Thị Thùy A tại Văn phòng công chứng ĐA đối với thuộc thửa đất số 220, tờ bản dồ số 24, diện tích 104,9m^2.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*** Kháng cáo:** Ngày 04/8/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích lập luận, đại diện viện kiểm sát cho rằng, việc ông Nguyễn Văn C cho bà Lê Thị Kim K mượn số tiền 2.800.000.000 đồng vào thời điểm ngày 13/11/2018, tháng 11/2018 và tháng 01/2019 là đúng và đã được hai bên đương sự thừa nhận. Còn đối với bản cam kết ông C viết ngày 10/01/2019 có nội dung tặng cho bà Lê Kim Khương số tiền 2.800.000.000 đồng ngày 12/12/2019, nhưng bên được tặng cho không thể hiện chữ viết chữ ký của bà K, do đó xét nội dung tặng cho không phù hợp với số tiền bà K đã mượn của ông Khương, văn bản tặng cho không phù hợp với thực tế khách quan. Vì vậy đơn kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự - Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 131/2023/DS-ST ngày 26/7/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C được nộp trong thời hạn luật định, ông C là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý và giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Dựa trên mối quan hệ quen bết với nhau nên trong khoảng thời gian từ ngày 13/11/2018 đến tháng 01/2019, bà Lê Thị Kim K đã 03 lần vay mượn tiền của ông Nguyễn Văn C, cụ thể: Lần 1, ngày 13/11/2018 bà K mượn số tiền 2.000.000.000 đồng, bằng hình thức chuyển khoản; Lần 2, vào tháng 11/2018 bà K vay tiếp 300.000.000 đồng; Lần 3, vào tháng 01/2019 bà K tiếp tục vay 500.000.000 đồng. Số tiền vay lần 2 và lần 3 thì ông C giao tiền mặt cho bà K. Trong quá trình quen biết thì giữa ông C và bà K phát sinh tình cảm nên ngày 14/11/2018 ông C, bà K đăng ký kết hôn với nhau. Ngày 10/01/2019, ông Nguyễn Văn C viết văn bản "Lời cam kết", có nội dung tặng cho bà K số tiền 2.800.000.000 đồng. Đến ngày 26/11/2019, bà K làm đơn ly hôn ông C, theo bản án số 197 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Các nội dung nêu trên đều được các bên đương sự thừa nhận nên tình tiết này không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị Kim K thừa nhận có vay mượn tiền của ông C 03 lần với tổng số tiền 2.800.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà cho rằng vào ngày 10/01/2019, ông Nguyễn Văn C viết văn bản "Lời cam kết" để tặng cho bà K số tiền 2.800.000.000 đồng và cam kết không đòi lại. Như vậy, kể từ ngày viết giấy tặng cho này thì số tiền 2.800.000.000 đồng này thuộc quyền sử hữu hợp pháp của bà K, ông C không có quyền gì đối với số tiền này nữa nên hiện nay bà K không còn nợ tiền của ông C.

Trong khi đó, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C lại cho rằng, số tiền 2.800.000.000 đồng mà ông C cho bà K vay trong thời gian từ tháng 11/2018 đến tháng 01/2019 là để bà K có vốn làm ăn và mua nhà cho con riêng của bà K ở Sài Gòn. Tại thời điểm ông C, bà K có tình cảm với nhau nên hai người về chung sống tại nhà riêng của bà K, lúc này bà K thỏa thuận với ông C là cho ông C nhập hộ khẩu ở cùng với bà và cả hai người cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại nhà ở tại số nhà 56 đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy ông C mới viết tờ giấy "Lời Cam Kết" ngày 10/01/2019. Tuy nhiên, ông vẫn chưa thực hiện lời cam kết tặng cho vì bà K lừa dối ông, tự ý làm hợp đồng tặng cho tài sản là nhà và đất cho con gái của bà K ở Sài Gòn, đồng thời làm đơn ly hôn ông C, nên ông đã yêu cầu bà K phải trả khoản nợ trước đó mà bà K vay của ông C với số tiền gốc 2.800.000.000 đồng cùng với lãi suất theo quy định của pháp luật.

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Kim K trả 2.800.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi thì thấy rằng:

Tại văn bản "Lời cam kết ngày 10/01/2019" thể hiện nội dung: "*Hôm nay ngày 10/01/2019, tôi Nguyễn Văn C là chồng của bà **Lê Kim K**, số tiền mà tôi đưa cho bà vợ tôi hồi ngày 12/12/2019 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám tám trăm ngàn đồng) nay tôi tặng cho vợ tôi tuyệt đối không đòi lại*". Như vậy, theo nội dung trên thì thấy: Bản cam kết là do ông C tự viết vào ***ngày 10/01/2019***, nhưng số tiền mà ông C viết tặng cho bà K được ghi là ***"...số tiền tôi đưa cho vợ tôi hồi* tháng 12/12/2019..."** trong khi đó, các đương sự đều thừa nhận vào ngày 12/12/2019, ông C không đưa khoản tiền nào cho bà K. Mặt khác, tại văn bản "Lời cam kết ngày 10/01/2019" chỉ thể hiện một mình ông C tự viết, tự ký còn bên phần **người nhận** thì bỏ trống, ngoài ra, họ tên của bà K là **Lê Thị Kim K**, nhưng trong giấy lại ghi **Lê Kim K** và chữ **hồ**i có sửa chữa. Như vậy, xét thấy văn bản mà phía bị đơn cung cấp nêu trên có nội dung tặng cho tài sản ghi không rõ ràng, cụ thể, mâu thuẫn về thời gian tặng cho đối với số tiền mà ông C ghi trong văn bản không đúng với thời gian số tiền mà ông C cho bà K mượn trước đó, đồng thời văn bản chỉ nêu ý kiến của người tặng cho mà không thể hiện ý chí của người được tặng cho tài sản (đồng ý nhận hoặc từ chối nhận tài sản). Trong khi đó Điều 457 BLDS 2015 quy định: "*Hợp đồng tặng cho tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, bên được tặng cho đồng ý nhận"*. Do đó, chứng cứ mà phía bị đơn cung cấp như đã nêu ở trên là không đủ căn cứ pháp lý để xác định việc ông Nguyễn Văn C tặng cho bà Lê Thị Kim K đối với số tiền mà ông C cho bà K vay trong khoảng thời gian từ ngày 13/11/2018 đến tháng 01/2019 (bao gồm: 2.000.000.000 đồng cho vay ngày 13/11/2018; 300.000.000 đồng vay vào tháng 11/2018 và 500.000.000 đồng vay vào tháng 01/2019).

Xét nội dung ông C trình bày: Giữa ông C với bà K có thỏa thuận bà K cho ông C nhập hộ khẩu chung, sau đó hai người cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở tại số nhà 56 đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên ông C mới viết tờ giấy "Lời Cam Kết ngày 10/01/2019" là có

cơ sở. Bởi lẽ, như đã phân tích ở phần trên thì giữa ông C với bà K không có quan hệ huyết thống gì, mà chỉ quen biết nhau và đến với nhau trên cơ sở quan hệ tình cảm, nên ông C mới cho bà K mượn tiền. Việc bà K đưa ông C đến ở chung với bà K tại nhà đất của bà K, hai người đã đăng ký kết hôn, bà K cho ông C nhập chung hộ khẩu, do đó ông C hoàn toàn tin tưởng ở bà K, ông xác định sẽ chung sống với bà K phần đời còn lại, thì nhà, đất sẽ là tài sản chung của cả hai, vì thế ông mới viết tờ giấy "Lời Cam Kết ngày 10/01/2019" hứa tặng cho bà K số tiền 2.800.000 đồng. Chứ nếu theo lẽ thông thường thì không có lý do gì mà ông C có thể tặng cho bà K với số tiền lớn như vậy, mặt khác theo ý kiến của người đại diện cho nguyên đơn thì ông C chỉ viết một bản "Lời cam kết" sau đó bà K giữ nên bà đã sửa chữ "rồi" thành chữ "hồi" tức là ông C hứa sẽ tặng cho bà K số tiền khi bà K cho ông C đứng tên trong Giấy chứng nhận nhà, đất (...rồi đến ngày 12/12/2019...) thì ông mới tặng cho số tiền 2.800.000.000 đồng. Như vậy xét thấy nội dung nguyên đơn trình bày là phù hợp với thực tế khách quan, đây là lời cam kết tặng cho có điều kiện. Phía bị đơn chỉ cung cấp một tài liệu duy nhất mà nội dung ghi trong văn bản có sự mâu thuẫn, sửa chữa, không có sự xác nhận của bên được tặng cho, nên đây không được xem là chứng cứ theo quy định tại Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích, lập luận trên, xét thấy có đủ căn cứ xác định trong khoản thời gian từ tháng 11/2018 đến tháng 01/2019 ông Nguyễn Văn C đã cho bà K mượn số tiền 2.800.000.000 đồng, sau này do hai người không sống chung với nhau nữa, nên ông C đã đòi nhiều lần nhưng bà K vẫn không trả. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào văn bản "Lời cam kết ngày 10/01/2019" để xác định ông C đã tặng cho số tiền 2.800.000.000 đồng cho bà K và bác đơn khởi kiện của nguyên đơn là không đúng. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, cần buộc bị đơn phải trả lại tài sản mà nguyên đơn đã cho mượn với số tiền 2.800.000.000 đồng là phù hợp.

[2.2] Xét yêu cầu tính tiền lãi thì thấy: Đối với 03 khoản tiền bà K mượn của ông C gồm: 2.000.000.000 đồng ngày 13/11/2018; 300.000.000 đồng vào tháng 11/2018 và 500.000.000 đồng và vào tháng 01/2019 thì các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ cũng như lãi suất đối với các khoản vay này. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu lãi suất đối với khoản tiền nêu trên là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị Kim K với bà Nguyễn Thị Thùy A (đối với thửa đất 220 tờ bản đồ số 24 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là số 56 đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk), thì thấy:

Quyền sử dụng đất số AI 549 366 ngày 18/9/2007 đối với thửa đất 220 tờ bản đồ số 24 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là số 56 đwòng T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho bà Lê Thị Kim K ngày 18/9/2007 và tài sản trên đất là tài sản riêng của bà K, hình thành trước khi bà K và ông C kết hôn với nhau.

Tuy nhiên, trong khoản thời gian từ tháng 11/2018 đến tháng 01/2019 bà K mượn ông C tổng số tiền 2.800.000.000 đồng, trong khi bà chưa trả cho ông C được khoản tiền nào thì đến ngày 09/01/2019 bà K ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số AI 549966 cấp ngày 18/9/2007 cho con gái riêng của bà là Nguyễn Thị Thùy A, đồng thời tại thời điểm lập hợp đồng tặng cho con, bà K không còn tài sản nào khác để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho ông C. Như vậy, có căn cứ xác định việc bà K ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số AI 549966 cấp ngày 18/9/2007 cho con gái là Nguyễn Thị Thùy A là giao dịch dân sự giả tạo, xác lập nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ đối với người thứ ba là ông C. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2015, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/01/2019 giữa bà Lê Thị Kim K với con gái là Nguyễn Thị Thùy A là giao dịch dân sự vô hiệu.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Thị Kim K phải chịu 3.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 3.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp sau khi thu được từ bà Lê Thị Kim K.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án :

Bị đơn bà Lê Thị Kim K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 88.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (Theo cách tính = 72.000.000 đồng + 2% (2.800.000.000 đồng - 2.000.000.000 đồng).

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bị đơn trả tiền lãi nhưng không được Tòa án chấp nhận, tuy nhiên ông C là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C – Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 26/7/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 158, 161, 165, 227, 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 124; Điều 166; Điều 429; Điều 457; khoản 2 Điều 468; Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C:

Buộc bà Lê Thị Kim K phải trả cho ông Nguyễn Văn C tổng số tiền là 2.800.000.000đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

[1.2] Tuyên bố Hợp đồng tặng cho ngày 09/01/2019 giữa bà Lê Thị Kim K và Nguyễn Thị Thùy A tại Văn phòng công chứng ĐA về việc tặng cho Quyền sử dụng đất số AI 549 366 ngày 18/9/2007 đối với thửa đất 220 tờ bản đồ số 24 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là số 56 đwòng T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho bà Lê Thị Kim K ngày 18/9/2007 là vô hiệu.

[1.3] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi đối với khoản vay 2.800.000.000 đồng.

[1.4] Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Kim K phải chịu 3.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 3.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp sau khi thu được từ bà Lê Thị Kim K.

[1.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Kim K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 88.000.000 đồng (Tám mươi tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Nguyễn Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS thành phố B;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu.

Hoàng Kim Khánh